

**QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-CĐSP
ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Nam Định)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quy chế này quy định về đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non bao gồm: chương trình đào tạo và thời gian học tập, phương thức tổ chức đào tạo, hình thức đào tạo, liên kết đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức dạy học; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.
- Quy chế này áp dụng đối với trường Cao đẳng Sư phạm Nam Định (CĐSP Nam Định) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

- Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần). Chương trình đào tạo thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Hiệu trưởng trường CĐSP Nam Định tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo bảo đảm tuân thủ các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng sinh viên khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.
- Chương trình đào tạo phải được công khai đối với sinh viên trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.
- Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá để định hướng cho sinh viên.
 - Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong Luật Giáo dục nghề nghiệp, đồng thời bảo đảm đa số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, cụ thể:

từ 2,5 đến 3 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; từ 1 năm đến 1,5 năm học đối với người học có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

5. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học có thể được kéo dài thêm, nhưng không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với mỗi hình thức đào tạo. Đối với sinh viên đăng kí học để nhận thêm một bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Đào tạo theo tín chỉ, áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo.

2. Đào tạo theo tín chỉ là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường:

a) Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho người học tích lũy trong quá trình học tập. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học, được thiết kế và kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kì. Từng học phần được kí hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định và là cơ sở để tổ chức lớp học phần;

b) Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc người học phải tích lũy; học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng người học được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho mỗi chương trình;

c) Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của người học. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lí thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận (gọi chung là thực hành); 45 giờ thực tập tại cơ sở; 60 giờ làm khoá luận. Đối với những học phần lí thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được 01 tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

3. Sinh viên không đạt học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

4. Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài trường;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 07 giờ đến 21 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định riêng của Nhà trường.

2. Đào tạo vừa làm vừa học

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường, ngoài cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định. Quy định này không áp dụng đối với liên kết đào tạo để thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non theo quy định của Chính phủ;

b) Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá tuyển sinh liên tục theo hình thức chính quy;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu đủ tiêu chuẩn theo quy định giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo

a) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm kí kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo

và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; trong quá trình đào tạo, nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;

d) Cơ sở chủ trì đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kì, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo. Kế hoạch giảng dạy và học tập được cụ thể hóa thành Kế hoạch năm học, Kế hoạch học kì và Thời khóa biểu.

2. Kế hoạch năm học

a) Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học;

b) Một năm học có 02 học kì chính và 01 học kì phụ (học kì phụ là học kì để sinh viên học lại, học bù hoặc học lại để cải thiện điểm). Học kì chính có từ 12 đến 15 tuần thực học, 03 tuần thi; học kì phụ có nhiều nhất 5 tuần thực học và 01 tuần thi;

c) Kế hoạch năm học được phê duyệt, công bố cho người học và các đơn vị liên quan ít nhất 01 tháng trước khi năm học bắt đầu.

3. Kế hoạch học kì

a) Kế hoạch học kì bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kì cho các khoá học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Kế hoạch học kì phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng kí học tập.

4. Thời khoá biểu

a) Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khoá biểu của các lớp học phân bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kì. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kì không vượt quá 15 giờ/tuần (tương ứng với 18 tiết/tuần) và 4 giờ/ngày (tương ứng với 5 tiết/ngày);

b) Thời gian hoạt động giảng dạy được thực hiện trong khoảng từ 7h00 đến 21h00 hàng ngày và được chia thành các tiết học. Mỗi tiết học được tính bằng 50 phút. Tiết học được bố trí như sau:

Buổi	Sáng					Chiều				Tối		
Tiết	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Từ	7h00	8h00	9h00	10h00	11h00	13h30	14h30	15h30	16h30	18h10	19h10	20h10
Đến	7h50	8h50	9h50	10h50	11h50	14h20	15h20	16h20	17h20	19h00	20h00	20h45
Nghi	10'	10'	10'	10'	10'	10'	10'	10'	10'	10'	10'	

Điều 7. Tổ chức đăng kí học tập

1. Đầu mỗi năm học, trường sẽ thông báo kế hoạch năm học, kế hoạch học kì, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy cho từng chương trình đào tạo.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kì, trên cơ sở khả năng và điều kiện học tập của bản thân và ý kiến tư vấn của giáo viên chủ nhiệm hoặc cố vấn học tập (sau đây gọi chung là giáo viên chủ nhiệm), từng cá nhân phải đăng kí học các học phần sẽ học trong học kì đó với phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng kí của mỗi học phần.

3. Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng kí trong mỗi học kì được quy định như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kì theo kế hoạch học tập chuẩn;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kì theo kế hoạch học tập chuẩn.

c) Không quy định khối lượng học tập đối với người học ở học kì phụ.

4. Việc đăng kí các học phần sẽ học cho từng học kì phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

5. Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học chỉ nhận đăng kí khối lượng học tập của sinh viên ở mỗi học kì khi đã có chữ kí chấp thuận của giáo viên chủ nhiệm trong Sổ học tập và Phiếu đăng kí học. Phiếu đăng kí học do phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học lưu giữ. Sinh viên tự quản lí Sổ học tập và phải trình để kiểm tra khi nộp Phiếu đăng kí học tập trước mỗi kì học.

6. Rút bớt học phần đã đăng kí

a) Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng kí chỉ được chấp nhận sau 2 tuần kể từ đầu học kì chính, nhưng không muộn quá 4 tuần; sau 1 tuần kể từ đầu học kì phụ, nhưng không muộn quá 2 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng kí học và nếu người học không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải chịu xử lí theo các quy định hiện hành;

b) Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng kí:

- Sinh viên phải tự viết đơn gửi về phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học;
- Được giáo viên chủ nhiệm chấp thuận hoặc theo quy định của Hiệu trưởng;
- Không vi phạm khoản 3 Điều 07 của Quy chế này.

Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học.

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu đủ số lượng, tiêu chuẩn theo quy định; phân công giảng viên tham gia giảng dạy phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên.

2. Dạy và học trực tuyến:

a) Nhà trường tổ chức các lớp học hình thức trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học hình thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học hình thức trực tiếp;

b) Đối với đào tạo theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học, Nhà trường áp dụng tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Nhà trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Việc phân công giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập, khoá luận và thực hiện các hoạt động học tập khác theo quy định hiện hành.

a) Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chuyên môn theo quy định; tổ chức giảng dạy/hướng dẫn, thực hành, đánh giá thường xuyên theo đúng nội dung, lịch trình được quy định trong Đề cương chi tiết (ĐCCT) học phần; cung cấp cho sinh viên ĐCCT học phần, phổ biến nội quy, quy định của lớp học phần, quy định đánh giá học phần (hình thức, tiêu chí, điều kiện...); hướng dẫn sinh viên thực tập theo đúng nội

dung, kế hoạch đã được phê duyệt; kết thúc lớp học phân, giảng viên nộp hồ sơ liên quan về bộ phận quản lí;

b) Trưởng bộ môn chịu trách nhiệm về mức độ đạt chuẩn đầu ra các học phần do bộ môn quản lí (có hồ sơ minh chứng); kiểm duyệt hồ sơ học phần của giảng viên; tổ chức dự giờ, góp ý, đánh giá theo quy định; theo dõi việc thực hiện kế hoạch, lịch trình và nội dung các hoạt động của giảng viên trong bộ môn;

c) Trưởng khoa chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo các học phần; quản lí việc thực hiện các học phần do khoa quản lí; kiểm tra, giám sát nề nếp hoạt động dạy và học trong khoa;

d) Sinh viên khi tham dự các lớp học phân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ học tập theo quy định trong ĐCCT học phần.

4. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của Nhà trường được thực hiện công khai, bao gồm:

a) Kết thúc mỗi học kì, Trung tâm Khảo thí - Tuyển sinh và Dịch vụ giáo dục chủ trì lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên của lớp học phân về hoạt động giảng dạy của giảng viên, các điều kiện đảm bảo chất lượng; thực hiện tổng hợp ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy các học phần trong năm của giảng viên; công khai cho giảng viên và các đơn vị liên quan về kết quả phản hồi của người học;

b) Khoa/bộ môn thực hiện và cung cấp thông tin về việc phản hồi từ đồng nghiệp hay cán bộ, giảng viên khác (giáo vụ, giáo viên chủ nhiệm, trợ lí khoa, lãnh đạo khoa, đại diện tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên..); thông tin từ kết quả dự giờ, thao giảng; thông tin về mức độ đạt được chuẩn đầu ra của lớp học phân;

c) Trung tâm Khảo thí - Tuyển sinh và Dịch vụ giáo dục chủ trì phối hợp với phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học, các đơn vị liên quan tổng hợp thông tin phản hồi của người học từ các nguồn khác nhau về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập; định kì báo cáo Hiệu trưởng để có biện pháp cải tiến chất lượng giảng dạy.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đánh giá học phần

a) Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và số lượng các điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi bảo đảm trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp tối đa 40% trọng số điểm học phần;

b) Học phần chỉ có lí thuyết hoặc có cả lí thuyết và thực hành: điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào các điểm

đánh giá bộ phận (bao gồm điểm kiểm tra thường xuyên hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ hệ số 2) và điểm thi kết thúc học phần. Trong đó, điểm trung bình các điểm kiểm tra bộ phận chiếm 40%, điểm thi kết thúc học phần chiếm 60%;

c) Các học phần thực hành: điểm học phần là điểm trung bình cộng điểm của các bài thực hành theo hệ số của từng loại điểm được làm tròn đến một chữ số thập phân;

e) Việc tổ chức đánh giá các học phần Kiến tập sư phạm, Thực tập sư phạm, Khóa luận và các học phần đặc thù khác có quy định riêng;

f) Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận. Việc đánh giá phải được tiến hành rải đều trong cả học kỳ, được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá bộ phận phải được công khai cho sinh viên trước khi kết thúc học phần.

2. Tổ chức kì thi kết thúc học phần

a) Sinh viên đáp ứng đủ điều kiện sau sẽ được dự thi kết thúc học phần:

- Dự đủ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả giờ lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành).

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu bắt buộc của học phần theo quy định trong đề cương chi tiết học phần (sinh viên thiếu 01 bài kiểm tra hoặc trung bình các điểm kiểm tra nhỏ hơn 4 điểm) sẽ không đủ điều kiện dự thi học phần.

- Nộp đủ kinh phí theo quy định tính đến thời điểm thi (đối với những trường hợp phải nộp học phí).

b) Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần phải nhận điểm 0 (không) là điểm đánh giá học phần và giảng viên ghi chú trong bảng điểm. Sinh viên không đủ điều kiện dự thi học phần phải đăng kí học lại học phần đó;

c) Sinh viên được dự thi kết thúc học phần lần thứ nhất, nếu điểm học phần chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kì thi khác do Nhà trường tổ chức. Sinh viên dự kì thi phụ phải tự túc kinh phí;

d) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho 01 tín chỉ;

e) Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lí do chính đáng phải nhận điểm 0 (không). Sinh viên vắng mặt có lí do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Tính điểm học phần

a) Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân;

b) Điểm học phần được xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm c khoản này;

- Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

- Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

- Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

c) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, học bù và học cải thiện điểm

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt phải đăng kí học lại theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 3 của Quy chế này, điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên bị ốm, tai nạn không được dự thi học phần do vắng mặt quá 20% số tiết nhưng đã học quá 50% số tiết, sẽ đăng kí học bù cho đủ số tiết yêu cầu để dự thi ở kì tiếp theo và được tính là thi lần 1;

c) Sinh viên đã có điểm học phần thuộc loại đạt có phân mức được đăng kí học lại để cải thiện điểm theo quy định của Nhà trường, điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

d) Sinh viên phải đóng kinh phí học lại, học bù, học cải thiện theo quy định của Nhà trường.

5. Việc đánh giá và tính điểm học phần phải phù hợp các nguyên tắc và yêu cầu như sau:

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực;

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khoá học và các hình thức đào tạo.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kì hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kì, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khoá học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kì (điểm trung bình học kì), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ

đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: Là điểm trung bình chung học kì, năm học, khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: Là số thứ tự học phần;

+ a_i: Là điểm của học phần thứ i;

+ n_i: Là số tín chỉ của học phần thứ i;

+ n: Là tổng số học phần trong học kì, năm học, khóa học hoặc số tín chỉ đã tích lũy.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Điểm chữ được quy đổi sang điểm số tương ứng theo thang từ 0 tới 4.

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kì, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kì, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$.

Điều 11. Xử lý kết quả học tập

1. Cuối mỗi học kì chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

- a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kì vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kì, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24 tín chỉ;
- b) Điểm trung bình học kì đạt dưới 0,8 đối với học kì đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kì tiếp theo;
- c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba;
- d) Kết thúc mỗi học kì, phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học căn cứ tại điểm a, b, c khoản 1 điều này thực hiện tổng hợp kết quả gửi khoa Giáo dục mầm non và các phòng ban liên quan.

Với những sinh viên bị cảnh báo lần 1, khoa Giáo dục mầm non có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn để sinh viên lập kế hoạch học tập cải thiện kết quả học tập ở những kì tiếp theo.

Với những sinh viên bị cảnh báo từ lần 2 phòng Tổ chức - Hành chính phối hợp với khoa Giáo dục mầm non gửi giấy thông báo kết quả học tập của sinh viên tới gia đình.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

- a) Quá 2 lần liên tiếp bị cảnh báo kết quả học tập trong khóa học;
- b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;
- c) Bị kỷ luật vì lí do đi thi hộ hoặc nhờ người đi thi hộ theo quy định tại khoản 2, Điều 18 của quy chế này;
- d) Sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc tốt nghiệp theo khoản 3, Điều 18 của quy chế này;
- e) Không đăng kí học tập, tự ý bỏ học không có lí do;
- f) Quy trình buộc thôi học: Phòng Tổ chức - Hành chính phối hợp với các đơn vị liên quan căn cứ quy định tham mưu Hiệu trưởng quyết định buộc thôi học và thông báo cho sinh viên.

3. Chậm nhất là 01 tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Nhà trường thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Những sinh viên thuộc diện buộc thôi học (quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này), được quyền xin xét chuyển qua hình thức đào tạo vừa làm vừa học của chương trình đào tạo tương ứng (nếu có) và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình đào tạo cũ khi học chương trình đào tạo mới. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường học cụ thể.

Điều 12. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của sinh viên đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng chuyên môn của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Nhà trường có quy định chi tiết về việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

Điều 13. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

d) Có đơn gửi phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học đề nghị được xét tốt nghiệp đối với những sinh viên tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học, hoặc chưa muốn tốt nghiệp vì có nhu cầu học cải thiện để nâng hạng xếp loại tốt nghiệp.

2) Nhà trường tổ chức xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp không quá 4 lần trong năm đối với mỗi hình thức đào tạo.

Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp do Hiệu trưởng (hoặc Phó Hiệu trưởng) làm Chủ tịch, Trưởng phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học làm Ủy viên thường trực, các thành viên là Trưởng khoa Giáo dục Mầm non, Trưởng các phòng Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc trung tâm Khảo thí - Tuyển sinh và Dịch vụ giáo dục.

3. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Nhà trường.

4. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá được quy định tại khoản 4 Điều 10 của Quy chế này, trong đó, hạng tốt nghiệp của

sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

5. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục thể chất hoặc Giáo dục quốc phòng và an ninh hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của Nhà trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được làm đơn xin chuyển qua chương trình đào tạo khác theo Quy định tại khoản 3, Điều 15 của Quy chế này.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 14. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kì thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lí do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kì ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải làm đơn gửi Hiệu trưởng (theo mẫu và hướng dẫn của phòng Tổ chức-Hành chính) ít nhất 01 tuần trước khi bắt đầu học kì mới.

4. Sinh viên xin thôi học vì lí do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

Sinh viên xin thôi học phải làm Hồ sơ theo mẫu quy định của Nhà trường (theo hướng dẫn của phòng Tổ chức - Hành chính); sinh viên được thôi học hoặc bị buộc thôi học phải bồi hoàn kinh phí theo quy định.

Điều 15. Chuyển nơi học, chuyển trường, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển trường khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

2. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Nhà trường;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên khi được chuyển về Trường, được bảo lưu kết quả học tập các học phần theo quy định hiện hành. Việc bảo lưu kết quả được thực hiện theo quy trình:

- Sinh viên nộp đơn đề xuất học phần và điểm bảo lưu (theo mẫu hướng dẫn của phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học), cùng bản xác nhận kết quả học tập của sinh viên (bản chính) do trường chuyển đi cấp về phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học;

- Đào tạo - Nghiên cứu khoa học tiếp nhận sinh viên và có trách nhiệm thành lập Hội đồng xét, công nhận kết quả những học phần đã đạt trong chương trình đào tạo.

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học của cơ sở đào tạo nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

Điều 16. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Nhà trường công nhận kết quả học tập từ các cơ sở giáo dục khác nếu cùng thực hiện quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ, đồng thời cho phép sinh viên của Trường được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Điều kiện để thực hiện trao đổi, hợp tác đào tạo, công nhận kết quả học tập chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo:

a) Sinh viên có đơn và được Hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý;

b) Số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo;

c) Đóng học phí theo quy định và chấp hành các nội quy của cơ sở đào tạo nơi đến học.

Điều 17. Đào tạo đối với người đã có bằng tốt nghiệp từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên

1. Trường tuyển sinh người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên đăng kí học để nhận bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hoặc người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng các ngành khác thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên đăng kí học để nhận thêm bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non khi Nhà trường đã đáp ứng các quy định hiện hành và đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

2. Người học thực hiện chương trình đào tạo và đăng kí học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, người học được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

3. Trường hợp đào tạo nâng trình độ chuẩn của giáo viên mầm non thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc đào tạo chuyển đổi nhằm giải quyết thừa, thiếu giáo viên cục bộ của các địa phương theo quy định của Chính phủ hoặc thực hiện theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc thực hiện theo đề án đã được cơ quan quản lí trực tiếp các trường cao đẳng phê duyệt và có ý kiến đồng thuận của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc tổ chức thực hiện chương trình, công nhận và miễn trừ khối lượng học tập đã tích lũy được thực hiện theo quy định của Nhà trường.

4. Điều kiện, thủ tục tiếp nhận học liên thông:

a) Trúng tuyển theo hình thức tuyển sinh của trường công bố trong năm (thi tuyển hoặc xét tuyển theo Đề án tuyển sinh riêng) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành;

b) Khi nhập học, người học phải nộp bản sao công chứng kết quả học tập của chương trình đã tốt nghiệp để thực hiện xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ và miễn trừ học phần theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này;

c) Áp dụng chuẩn đầu ra chung như đối với những sinh viên khác cùng hình thức, chương trình đào tạo.

Điều 18. Xử lí vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lí kỉ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Sinh viên sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Thanh tra, kiểm tra

Nhà trường tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy định của Nhà trường và các nhiệm vụ khác có liên quan đến đào tạo; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định hiện hành.

Điều 20. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học phối hợp với phòng Tổ chức - Hành chính báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Trung tâm Khảo thí - Tuyển sinh và Dịch vụ giáo dục tham mưu để Nhà trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo (nếu có) về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Các đơn vị có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trong đó:

a) Các văn bản: Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường;

b) Các tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Nhà trường công khai trên trang thông tin điện tử của mình chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế đào tạo của trường và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và quyết định, kế hoạch tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông (nếu có); trong đó ghi rõ ngành, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, cơ sở liên kết, phối hợp đào tạo (nếu có) và các thông tin liên quan;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Quy chế này.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí và áp dụng đối với các khóa tuyển sinh sau ngày Quy chế có hiệu lực.

2. Đối với những vấn đề phát sinh ngoài Quy chế này, Hiệu trưởng quyết định phương án giải quyết.

3. Trong trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng quyết định sửa đổi, bổ sung một số quy định cho phù hợp với tình hình thực tế./.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Ngọc Hiến